hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N2*

Chặng 1 · Tháng Tư – Năm · Năm cuối ở Tokyo

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ tư ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

10	213	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

☐	Tập 1	Buổi học đầu lớp thượng cấp	☐	Tập 6	Đứng ở phía công ty mà nghĩ
☐	Tập 2	Kế hoạch năm cuối	☐	Tập 7	Lá thư từ chối đầu tiên
☐	Tập 3	Hội thảo tuyển dụng chung	☐	Tập 8	Linh năm thứ hai
☐	Tập 4	Đọc tin tuyển dụng	☐	Tập 9	Phân biệt 1 · Theo, tuỳ, xét về
☐	Tập 5	Viết hồ sơ ứng tuyển	☐	Ôn 1	Hồ sơ đầu tiên

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2**

Bản 11/2026

Tập 1

Buổi học đầu lớp thượng cấp

～にさいして・～にあたって・～をきっかけに / ～をけいきに

Thứ Hai 9/4/2029, 9 giờ sáng · phòng học lớp thượng cấp, trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/buoi-hoc-dau-lop-thuong-cap

1 Từ vựng

14 TỪ

上級（じょうきゅう）	cao cấp	就職活動（しゅうしょくかつどう）	đi tìm việc (khi sắp tốt nghiệp)
資格（しかく）	bằng cấp, chứng chỉ; tư cách	目標（もくひょう）	mục tiêu
きっかけ	cơ duyên, cái cớ (bắt đầu)	興味（きょうみ）	hứng thú

GẶP THÊM TRONG TẬP

入国（にゅうこく）	nhập cảnh	接客（せっきゃく）	tiếp khách, phục vụ khách
契機（けいき）	cơ hội, bước ngoặt (văn viết)	来日（らいにち）	sang Nhật
就職（しゅうしょく）	xin được việc, vào làm	考え方（かんがえかた）	cách nghĩ
パスポート	hộ chiếu	礼（れい）	lời cảm ơn, lễ nghĩa

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "khi...". *Tiếng Nhật trang trọng thì nói 「にさいして」.*

～に際（さい）して・～に際（さい）し nhân dịp, khi (làm một việc trang trọng, thường là một lần).

N / どうし + にさいして + …

TIẾNG VIỆT

KHI nhập cảnh, xin xuất trình hộ chiếu

TIẾNG NHẬT

入国（にゅうこく）に際（さい）して、パスポートを見（み）せてください

Tiếng Việt chỉ cần "khi". Tiếng Nhật đời thường nói 「とき」, còn thư, thông báo, lời của nhà trường, công ty dùng 「にさいして」. Nó chỉ đúng cái lúc việc đó diễn ra.

VÍ DỤ

就職（しゅうしょく）に際（さい）して、日本語（にほんご）の資格（しかく）が必要（ひつよう）です。

Khi xin việc, cần có chứng chỉ tiếng Nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở sân bay, ở quầy thủ tục, trên giấy của trường hay gặp 「…にさいしての　ごちゅうい」 (lưu ý khi…). Thấy nó là biết sắp có lời dặn trang trọng.

"Bước vào việc lớn thì...": *にあたって nhìn vào phần chuẩn bị.*

～にあたって・～にあたり

khi bước vào, trước khi bắt đầu (một việc lớn, cần chuẩn bị).

N / どうし + にあたって + じゅんび・おねがい

TIẾNG VIỆT

TRƯỚC KHI dự thi, hãy đọc kỹ phần lưu ý

TIẾNG NHẬT

試験(しけん)を受(う)けるにあたって、注意(ちゅうい)をよく読(よ)んでください

Vế sau thường là việc phải làm trước: chuẩn bị, đọc lưu ý, lời chào. Hay gặp trong lời phát biểu: 「...をはじめるにあたって」 (nhân lúc bắt đầu...).

VÍ DỤ

新(あたら)しいクラスを始(はじ)めるにあたって、一年(いちねん)の予定(よてい)を話(はな)します。

Bắt đầu lớp mới, cô sẽ nói kế hoạch cả năm. (cô giáo)

> ***Hine mách nhỏ***
> Buổi đầu năm nào cô cũng mở lời bằng 「...にあたって」. Mình để ý: sau nó luôn là một việc cần làm trước, không bao giờ là chuyện vặt.

Tiếng Việt nói "nhờ... mà bắt đầu". *Tiếng Nhật gọi cái mốc đó là きっかけ.*

～をきっかけに・～を契機(けいき)に

nhân..., nhờ... mà bắt đầu (một thay đổi). をけいきに cứng hơn, hay gặp trong văn viết.

N (mốc) + をきっかけに + かわったこと

TIẾNG VIỆT

NHỜ đi làm thêm MÀ tôi thích việc tiếp khách

TIẾNG NHẬT

アルバイトをきっかけに、接客(せっきゃく)が好(す)きになった

Vế sau luôn là một thay đổi: bắt đầu làm, bắt đầu thích, bỏ hẳn. Hay đi với ～ようになった, ～になった, ～をはじめた.

VÍ DỤ

留学(りゅうがく)をきっかけに、旅行(りょこう)の仕事(しごと)に興味(きょうみ)を持(も)ちました。

Nhờ du học mà tôi bắt đầu quan tâm tới nghề du lịch.

> ***Hine mách nhỏ***
> Phỏng vấn ở Nhật gần như chắc chắn hỏi 「...をめざした　きっかけは？」 (điều gì khiến bạn chọn...). Chuẩn bị sẵn một câu をきっかけに là yên tâm.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cao cấp _____
2. đi tìm việc _____
3. bằng cấp, chứng chỉ; tư cách _____
4. mục tiêu _____
5. cơ duyên, cái cớ _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: **が** **を** *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 入国に際して、パスポート（　　）見せてください。
   Khi nhập cảnh, xin xuất trình hộ chiếu.

2. 試験を受けるにあたって、注意（　　）よく読んでください。
   Trước khi dự thi, hãy đọc kỹ phần lưu ý.

3. アルバイトをきっかけに、接客（　　）好きになった。
   Nhờ đi làm thêm mà tôi thích việc tiếp khách.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 新しい生活を始める____、部屋を探した。 (... bắt đầu cuộc sống mới, tôi đã đi tìm phòng.)
   Ⓐ にあたって　Ⓑ をきっかけに　Ⓒ にとって

2. 友達の一言____、料理を始めた。 (... một câu nói của bạn mà tôi bắt đầu nấu ăn.)
   Ⓐ をきっかけに　Ⓑ に際して　Ⓒ にあたって

3. **ご利用に際してのご注意**
   Tờ dán ở cửa phòng tập ghi gì?
   Ⓐ Những lưu ý khi sử dụng　Ⓑ Giờ mở cửa phòng tập　Ⓒ Lời cảm ơn khách đã dùng

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nhờ đi làm thêm mà tôi thích việc tiếp khách."*
   をきっかけに **アルバイト** **せっきゃくが** **すきになった**

Bài 5 Nối mẫu với cách dùng

1	～に際して	a	mốc khởi đầu của một thay đổi
2	～にあたって	b	đúng lúc làm một việc trang trọng
3	～をきっかけに	c	trước khi bước vào việc lớn, cần chuẩn bị

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 留学_____、旅行の仕事に興味を持ちました。 (Nhờ du học ... tôi bắt đầu quan tâm tới nghề du lịch.) Viết mẫu còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nhân dịp tốt nghiệp, tôi viết thư cảm ơn thầy cô.

2. Bắt đầu tìm việc, tôi đã mua một bộ vest.

3. Nhân lần ốm mà tôi bỏ thuốc lá.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 昼(ひる)ご飯(はん)を食(た)べるにあたって、手(て)を洗(あら)った。

2. ✗ 留学(りゅうがく)に際(さい)して、旅行(りょこう)の仕事(しごと)に興味(きょうみ)を持(も)ちました。

3. ✗ 病気(びょうき)に際(さい)して、たばこをやめた。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

留学(りゅうがく)をきっかけに、旅行(りょこう)の仕事(しごと)に興味(きょうみ)を持(も)ちました。

Nhờ du học mà tôi bắt đầu quan tâm tới nghề du lịch.

初心忘(しょしんわす)るべからず。

Đừng quên tâm thế lúc ban đầu.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 2

Kế hoạch năm cuối

〜うえで・〜しだい (ngay khi)・〜しだいだ / 〜しだいで (tuỳ vào)

Thứ Năm 12/4, 8 giờ tối · phòng 202 (gọi video với Tanaka)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/ke-hoach-nam-cuoi

1 Từ vựng

14 TỪ

計画 (けいかく)	kế hoạch	応募 (おうぼ)	ứng tuyển, đăng ký dự (cuộc thi, học bổng)
結果 (けっか)	kết quả	次第 (しだい)	đầu đuôi sự việc; tuỳ thuộc
準備 (じゅんび)	chuẩn bị	返事 (へんじ)	trả lời (thư, lời gọi)

GẶP THÊM TRONG TẬP

合同説明会 (ごうどうせつめいかい)	hội chợ việc làm (nhiều công ty cùng giới thiệu)	エントリーシート	phiếu đăng ký ứng tuyển (mẫu của công ty)
出発 (しゅっぱつ)	xuất phát, khởi hành	敬語 (けいご)	kính ngữ
確認 (かくにん)	xác nhận	合格 (ごうかく)	đỗ, đậu
相談する (そうだん)	bàn bạc, trao đổi	詳しい (くわ)	chi tiết, tường tận, rành

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "xong rồi mới...". *Tiếng Nhật đặt 「うえで」 sau việc làm trước.*

〜上で (うえ) sau khi... rồi mới (việc trước là điều kiện cho việc sau); V(từ điển) + うえで: khi làm... thì.

Vた + うえで + つぎの こと

TIẾNG VIỆT

Bàn với gia đình XONG tôi MỚI trả lời

TIẾNG NHẬT

家族 (かぞく) と相談 (そうだん) した上 (うえ) で、お返事 (へんじ) します

Việc đứng trước うえで là bước bắt buộc phải xong. Gặp nhiều trong lời trang trọng ở công ty, ngân hàng: 「かくにんのうえ」 (xác nhận xong rồi).

VÍ DỤ

よく調 (しら) べた上 (うえ) で、応募 (おうぼ) する会社 (かいしゃ) を決 (き) めます。

Tìm hiểu kỹ rồi tôi mới chọn công ty để nộp đơn.

"A xong là B ngay": *しだい chỉ dùng cho việc SẮP làm.*

～次第(しだい) (ngay khi)

ngay khi... (thì làm việc kế tiếp; chỉ dùng cho việc sắp làm).

Vます (bỏ ます) + しだい + つぎに　する　こと

TIẾNG VIỆT

Chuẩn bị xong LÀ xuất phát NGAY

TIẾNG NHẬT

準備(じゅんび)ができ次第(しだい)、出発(しゅっぱつ)します

Tiếng Việt "xong là... ngay" dùng được cho cả chuyện đã qua. Tiếng Nhật thì không: しだい chỉ cho việc sắp tới, vế sau là lời hứa, lời nhờ, kế hoạch.

VÍ DỤ

結果(けっか)が出次第(でしだい)、連絡(れんらく)してね。

Có kết quả là báo anh ngay nhé. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
> Email của công ty hay viết 「けっかが　わかりしだい、ごれんらく　いたします」. Đọc câu đó là biết: chưa có kết quả đâu, cứ chờ.

Tiếng Việt nói "tuỳ vào...". *Tiếng Nhật để しだい ngay sau danh từ.*

N + 次第(しだい)だ・N + 次第(しだい)で (tuỳ vào)

tuỳ vào..., do... quyết định.

N + しだいで + かわる　こと

TIẾNG VIỆT

TUỲ thời tiết MÀ kế hoạch thay đổi

TIẾNG NHẬT

天気次第(てんきしだい)で、予定(よてい)が変(か)わります

Cùng chữ しだい với mẫu 2, nhưng đứng sau DANH TỪ (không phải thân động từ) và nghĩa là "do N quyết định".

VÍ DỤ

就職(しゅうしょく)は準備次第(じゅんびしだい)だよ。

Tìm việc là tuỳ ở chuẩn bị đấy. (Tanaka)

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kế hoạch _____
2. ứng tuyển, đăng ký dự _____
3. kết quả _____
4. đầu đuôi sự việc; tuỳ thuộc _____
5. chuẩn bị _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　と　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 家族(かぞく)（　　）相談(そうだん)した上(うえ)で、お返事(へんじ)します。
   Bàn với gia đình xong tôi sẽ trả lời.

2. 準備（　　）でき次第、出発します。
Chuẩn bị xong là xuất phát ngay.

3. 天気次第で、予定（　　）変わります。
Tuỳ thời tiết mà kế hoạch thay đổi.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 資料を読んだ____、質問してください。 (Đọc tài liệu ... rồi hãy đặt câu hỏi.)
Ⓐ 上で　Ⓑ 次第　Ⓒ 次第で

2. 荷物が届き____、お知らせします。 (Hàng tới ... chúng tôi báo ngay.)
Ⓐ 次第　Ⓑ 上で　Ⓒ 次第で

3. **雨の日は、天候次第で中止します**
Tờ thông báo của buổi đi bộ ngoài trời nói gì?
Ⓐ Ngày mưa, có thể huỷ tuỳ thời tiết　Ⓑ Ngày mưa vẫn tổ chức như thường
Ⓒ Mưa tạnh là bắt đầu ngay

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chuẩn bị xong là xuất phát ngay."*
じゅんびが　できしだい、　しゅっぱつします

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～た上で	a	làm A xong rồi mới B
2	～次第 (thân động từ)	b	tuỳ vào N
3	N次第で	c	ngay khi A thì B

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 家族と相談した____、お返事します。 (Bàn với gia đình ... tôi sẽ trả lời.) Viết mẫu còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Khi làm việc ở Nhật, kính ngữ rất quan trọng.

2. Xin xác nhận nội dung rồi hãy ký.

3. Có thông tin chi tiết là chúng tôi báo ngay.

_____

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗昨日(きのう)、予約(よやく)ができ次第(しだい)、メッセージを送(おく)った。

_____

2. ✗昨日着(きのうつ)き次第電話(しだいでんわ)した。

_____

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

よく調(しら)べた上(うえ)で、応募(おうぼ)する会社(かいしゃ)を決(き)めます。

Tìm hiểu kỹ rồi tôi mới chọn công ty để nộp đơn.

_____

_____

備(そな)えあれば憂(うれ)いなし。

Có chuẩn bị thì không phải lo.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 3

Hội thảo tuyển dụng chung

〜をめぐって・〜におうじて・〜をとわず

Thứ Bảy 21/4, 10 giờ sáng · hội trường triển lãm gần ga Ikebukuro

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/hoi-thao-tuyen-dung-chung

1 Từ vựng

14 TỪ

国籍 (こくせき)	quốc tịch	採用 (さいよう)	tuyển dụng, nhận vào làm
能力 (のうりょく)	năng lực, khả năng	意見 (いけん)	ý kiến
働き方 (はたらきかた)	cách làm việc	年齢 (ねんれい)	tuổi tác

GẶP THÊM TRONG TẬP

男女 (だんじょ)	nam nữ	昼夜 (ちゅうや)	ngày đêm
住民 (じゅうみん)	cư dân	事情 (じじょう)	hoàn cảnh, lý do (riêng)
希望 (きぼう)	hy vọng, nguyện vọng	弊社 (へいしゃ)	công ty chúng tôi (khiêm nhường)
御社 (おんしゃ)	quý công ty (khi nói)	分かれる (わ)	chia ra, phân chia

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt chỉ nói "về...". *Tiếng Nhật có riêng một mẫu cho chuyện đang tranh cãi.*

〜をめぐって・〜をめぐる N

xoay quanh... (chuyện nhiều người bàn, tranh cãi).

N (đề tài) + をめぐって + いけんが　わかれる

TIẾNG VIỆT

XOAY QUANH kế hoạch nhà ga mới, ý kiến người dân chia rẽ

TIẾNG NHẬT

新しい駅の計画をめぐって、住民の意見が分かれた (あたら えき けいかく じゅうみん いけん わ)

Vế sau thường là bàn cãi, chia rẽ, tranh luận. Chỉ hỏi "về" một đề tài bình thường thì dùng について.

VÍ DỤ

働き方をめぐって、いろいろな意見があります。(はたらかた いけん)

Xoay quanh chuyện cách làm việc, có nhiều ý kiến khác nhau.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đọc báo Nhật là gặp をめぐって mỗi ngày: chuyện tiền thuế, chuyện nhà ga, chuyện bầu cử. Thấy nó là biết có ít nhất hai phe.

"Tuỳ theo" kiểu chủ động: *thay đổi cho vừa với N.*

～に応じて・～に応じた N tuỳ theo, đáp ứng (thay đổi cho hợp với N).

N + におうじて + かえる・きまる

TIẾNG VIỆT
Thay thực đơn TUỲ THEO mùa

TIẾNG NHẬT
季節に応じてメニューを変えます

Có người chủ động điều chỉnh cho hợp: năng lực cao thì lương cao, khách đông thì thêm phòng. Danh từ đứng trước thường là thứ thay đổi được: mùa, số người, năng lực, ngân sách.

VÍ DỤ
能力に応じて給料が決まります。
Lương được định tuỳ theo năng lực.

Tiếng Việt nói "không phân biệt". *Tiếng Nhật nói "không hỏi tới": をとわず.*

～を問わず bất kể, không phân biệt.

N (nhóm) + をとわず + できる・さいようする

TIẾNG VIỆT
Ai cũng nộp đơn được, KHÔNG PHÂN BIỆT tuổi

TIẾNG NHẬT
年齢を問わず応募できます

とう là "hỏi", とわず là "không hỏi": tuổi bao nhiêu cũng không hỏi tới.

VÍ DỤ
この会社は国籍を問わず採用しています。
Công ty này tuyển người không phân biệt quốc tịch.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đừng dịch をとわず là "hỏi tuổi". Mình suýt hiểu ngược lần đầu thấy nó trên tờ tuyển người làm thêm.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quốc tịch _____
2. tuyển dụng, nhận vào làm _____
3. năng lực, khả năng _____
4. ý kiến _____
5. cách làm việc _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | が | と | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 新しい駅の計画をめぐって、住民の意見（　　）分かれた。
Xoay quanh kế hoạch nhà ga mới, ý kiến người dân chia rẽ.

2. 季節(きせつ)に応(おう)じてメニュー（　　）変(か)えます。
Thay thực đơn tuỳ theo mùa.

3. このアルバイト（　　）年齢(ねんれい)を問(と)わず応募(おうぼ)できます。
Việc làm thêm này ai cũng nộp đơn được, không phân biệt tuổi.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 新(あたら)しいルール____、会議(かいぎ)で意見(いけん)がぶつかった。 (... quy định mới, ý kiến trong cuộc họp va chạm nhau.)
Ⓐ をめぐって　Ⓑ に応(おう)じて　Ⓒ を問(と)わず

2. お客(きゃく)様(さま)の人数(にんずう)____、部屋(へや)を用意(ようい)します。 (Chúng tôi chuẩn bị phòng ... số khách.)
Ⓐ に応(おう)じて　Ⓑ をめぐって　Ⓒ を問(と)わず

3. **年齢(ねんれい)・国籍(こくせき)を問(と)わず募集(ぼしゅう)しています**
Áp phích ở gian công ty cho biết gì?
Ⓐ Tuyển người, không phân biệt tuổi và quốc tịch　Ⓑ Chỉ tuyển người Nhật trẻ tuổi
Ⓒ Hỏi tuổi và quốc tịch trước khi phỏng vấn

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Thay thực đơn tuỳ theo mùa."*
おうじて　きせつに　メニューを　かえます

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～をめぐって	a	không phân biệt
2	～に応(おう)じて	b	xoay quanh chuyện đang tranh cãi
3	～を問(と)わず	c	tuỳ theo, cho hợp với

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. この会社(かいしゃ)は国籍(こくせき)を_____採用(さいよう)しています。 (Công ty này tuyển người ... quốc tịch.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Chuyện tranh cãi quanh tiền lương nước nào cũng có.

2. Chúng tôi làm tour đáp ứng mong muốn của khách.

3. Không phân biệt nam nữ, ai cũng tham gia được.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 御社(おんしゃ)の仕事(しごと)をめぐって、質問(しつもん)してもいいですか。

2. ✗ 給料(きゅうりょう)を問(と)わず応募(おうぼ)できます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

この会社(かいしゃ)は国籍(こくせき)を問(と)わず採用(さいよう)しています。

Công ty này tuyển người không phân biệt quốc tịch.

百聞(ひゃくぶん)は一見(いっけん)に如(し)かず。

Trăm nghe không bằng một thấy.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 4

Đọc tin tuyển dụng

〜にかかわらず・〜はともかく・〜をのぞいて

Thứ Ba 24/4, 3 giờ chiều · phòng việc làm (キャリアセンター) của trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/doc-tin-tuyen-dung

1 Từ vựng

12 TỪ

有無 (うむ)	có hay không	求人票 (きゅうじんひょう)	phiếu thông tin tuyển dụng
出勤 (しゅっきん)	đi làm (tới chỗ làm)	土日 (どにち)	thứ Bảy và Chủ nhật
内容 (ないよう)	nội dung	経験 (けいけん)	kinh nghiệm, trải nghiệm

GẶP THÊM TRONG TẬP

一部 (いちぶ)	một phần	営業 (えいぎょう)	kinh doanh, bán hàng; mở cửa (cửa hàng)
好き嫌い (すききらい)	thích hay ghét, kén chọn	キャリアセンター	phòng việc làm (ở trường)
外す (はず)	tháo ra	日曜 (にちよう)	Chủ nhật

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "dù... hay không". *Tiếng Nhật gói cả hai vế vào một chữ: にかかわらず.*

〜にかかわらず・〜にかかわりなく — bất kể, dù... hay không (hay đi với cặp đối: うむ, すききらい, するしない).

A する しない + にかかわらず + …

TIẾNG VIỆT

DÙ có tham gia HAY KHÔNG, xin hãy trả lời

TIẾNG NHẬT

参加(さんか)するしないにかかわらず、お返事(へんじ)ください

Tiếng Việt nhắc cả "có" lẫn "không". Tiếng Nhật đặt hai vế cạnh nhau (するしない, うむ) rồi thêm にかかわらず.

VÍ DỤ

経験(けいけん)の有無(うむ)にかかわらず、応募(おうぼ)できます。

Dù có kinh nghiệm hay không đều nộp đơn được.

> *Hine mách nhỏ*
>
> うむ = có hay không (う là có, む là không). Tin tuyển dụng nào cũng có chữ này, đáng nhớ ngay.

"Chuyện đó khoan bàn": *はともかく gác A sang bên để nói B.*

〜はともかく(として) … thì khoan bàn, tạm để đó (chuyện sau quan trọng hơn).

N + はともかく + だいじな こと

TIẾNG VIỆT
Vị THÌ KHOAN BÀN, quán này rẻ

TIẾNG NHẬT
味(あじ)はともかく、この店(みせ)は安(やす)い

A không bị bỏ đi, chỉ tạm gác: "chuyện vị ngon hay dở để sau". Vế sau là điều người nói thấy quan trọng hơn.

VÍ DỤ
給料(きゅうりょう)はともかく、仕事(しごと)の内容(ないよう)が面白(おもしろ)そうです。
Lương thì khoan bàn, nội dung công việc trông thú vị.

Tiếng Việt nói "trừ...". *Tiếng Nhật nói "lấy ra": をのぞいて.*

〜を除(のぞ)いて・〜を除(のぞ)き trừ..., ngoại trừ...

N (bị trừ) + をのぞいて + ほかは ぜんぶ…

TIẾNG VIỆT
TRỪ một số cửa hàng, dịp Tết đều nghỉ

TIẾNG NHẬT
一部(いちぶ)の店(みせ)を除(のぞ)いて、正月(しょうがつ)は休(やす)みです

Thứ bị trừ không tính vào; mọi thứ còn lại đều đúng với vế sau.

VÍ DỤ
土日(どにち)を除(のぞ)いて、毎日(まいにち)出勤(しゅっきん)です。
Đi làm mỗi ngày, trừ thứ Bảy và Chủ nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
> Biển cửa hàng hay ghi 「...をのぞく」 trong ngoặc nhỏ ngay sau giờ mở cửa. Đọc kỹ ngoặc đó kẻo tới đúng ngày nghỉ.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. có hay không _____
2. phiếu thông tin tuyển dụng _____
3. đi làm _____
4. thứ Bảy và Chủ nhật _____
5. nội dung _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | が | は | と *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 味(あじ)はともかく、この店(みせ)（　　）安(やす)い。
   Vị thì khoan bàn, quán này rẻ.

2. 一部の店を除いて、正月（　　）休みです。
Trừ một số cửa hàng, dịp Tết đều nghỉ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 雨が降る降らない____、運動会は体育館で行います。 (Dù mưa ..., hội thể thao vẫn tổ chức trong nhà thể chất.)
Ⓐ にかかわらず　Ⓑ はともかく　Ⓒ を除いて

2. 見た目____、このケーキはとてもおいしい。 (Vẻ ngoài ..., chiếc bánh này ngon lắm.)
Ⓐ はともかく　Ⓑ を除いて　Ⓒ にかかわらず

3. **年中無休（元日を除く）**
Tấm biển ở cửa siêu thị nói gì?
Ⓐ Mở cửa quanh năm, chỉ nghỉ mùng Một Tết　Ⓑ Nghỉ quanh năm, chỉ mở mùng Một Tết
Ⓒ Mở cửa quanh năm, kể cả mùng Một Tết

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Trừ một số cửa hàng, dịp Tết đều nghỉ."*
しょうがつは　のぞいて、　やすみです　いちぶのみせを

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1 ～にかかわらず	a trừ ...
2 ～はともかく	b ... thì khoan bàn
3 ～を除いて	c dù ... hay không

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 経験の有無に_____、応募できます。 (Dù có kinh nghiệm hay không ... đều nộp đơn được.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Dù có tham gia hay không, xin hãy trả lời.

2. Dù thích hay không, hãy ăn hết nhé.

3. Kết quả thì khoan bàn, tôi đã cố tới cùng.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 給料(きゅうりょう)を除(のぞ)いて、仕事(しごと)の内容(ないよう)が面白(おもしろ)そうです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

経験(けいけん)の有無(うむ)にかかわらず、応募(おうぼ)できます。

Dù có kinh nghiệm hay không đều nộp đơn được.

急(いそ)がば回(まわ)れ。

Vội thì cứ đi đường vòng (chậm mà chắc).

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 5

Viết hồ sơ ứng tuyển

〜にもとづいて・〜にそって・〜にわたって

Thứ Hai 30/4 (nghỉ bù), 2 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/viet-ho-so-ung-tuyen

1 Từ vựng

12 TỪ

志望動機（しぼうどうき）	lý do ứng tuyển	基づく（もと）	dựa trên, căn cứ vào
沿う（そ）	men theo, theo đúng	事実（じじつ）	sự thật
案内（あんない）	dẫn đường, hướng dẫn	信頼（しんらい）	tin cậy

GẶP THÊM TRONG TẬP

法律（ほうりつ）	pháp luật	判断（はんだん）	phán đoán, quyết định
アンケート	phiếu khảo sát	範囲（はんい）	phạm vi (bài thi)
並ぶ（ならぶ） → 並びます（ならびます）	xếp thành hàng — tự động từ	会議（かいぎ）	cuộc họp

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "dựa trên". *Tiếng Nhật chọn mẫu theo độ chặt: にもとづいて là bám sát.*

〜に基づいて・〜に基づく N (もと) (もと) dựa trên, căn cứ vào (dữ liệu, luật, kinh nghiệm có thật).

N (căn cứ) + にもとづいて + …

TIẾNG VIỆT

Lập kế hoạch DỰA TRÊN kết quả khảo sát

TIẾNG NHẬT

アンケートの結果（けっか）に基（もと）づいて、計画（けいかく）を立（た）てた

Căn cứ phải là thứ có thật, kiểm được: số liệu, luật, chuyện đã xảy ra. Hồ sơ xin việc rất hay dùng: "dựa trên kinh nghiệm".

VÍ DỤ

アルバイトの経験（けいけん）に基（もと）づいて、志望動機（しぼうどうき）を書（か）きました。

Tôi viết lý do ứng tuyển dựa trên kinh nghiệm làm thêm.

"Theo đúng" và "men theo": *một chữ そう, hai cảnh dùng.*

～に沿って・～に沿った N theo đúng (kế hoạch, mong muốn); men theo (sông, đường).

N (đường, kế hoạch) + にそって + …

TIẾNG VIỆT
Hàng anh đào chạy DỌC THEO bờ sông

TIẾNG NHẬT
川に沿って桜の木が並んでいる

Nghĩa gốc là đi sát bên một đường dài (sông, đường ray). Nghĩa mở rộng: làm sát theo kế hoạch, câu hỏi, mong muốn.

VÍ DỤ
質問に沿って、短く答えてください。
Hãy trả lời ngắn, theo đúng câu hỏi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở hội trường, nhà ga hay có biển 「やじるしに　そって」: cứ đi men theo mũi tên là tới.

Tiếng Việt nói "suốt...". *Tiếng Nhật chỉ nói được thế khi khoảng ấy đủ dài.*

～にわたって・～にわたる N suốt, trải khắp (cả một khoảng dài, rộng).

N (khoảng thời gian / nơi) + にわたって + つづく・ふる…

TIẾNG VIỆT
Cuộc họp kéo dài SUỐT năm tiếng

TIẾNG NHẬT
会議は五時間にわたって続いた

Danh từ đứng trước là một khoảng: さんねん, ごじかん, ひろいはんい. Một thời điểm (9 giờ, ngày 9) thì không dùng.

VÍ DỤ
三年にわたって、コンビニで働いてきました。
Tôi đã làm ở cửa hàng tiện lợi suốt ba năm.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lý do ứng tuyển _____
2. dựa trên, căn cứ vào _____
3. men theo, theo đúng _____
4. sự thật _____
5. dẫn đường, hướng dẫn _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　が　は　と　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. アンケートの結果に基づいて、計画（　　）立てた。
   Lập kế hoạch dựa trên kết quả khảo sát.

2. 川に沿って桜の木（　　）並んでいる。
Hàng anh đào chạy dọc theo bờ sông.

3. 会議（　　）五時間にわたって続いた。
Cuộc họp kéo dài suốt năm tiếng.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 調査の結果____、新しい商品を作った。 (... kết quả điều tra, chúng tôi làm sản phẩm mới.)
Ⓐ に基づいて　Ⓑ にわたって　Ⓒ に際して

2. 道____、小さな店が並んでいる。 (... con đường, các cửa hàng nhỏ nằm thành hàng.)
Ⓐ に沿って　Ⓑ に基づいて　Ⓒ にわたって

3. **矢印に沿ってお進みください**
Tấm biển ở lối vào hội trường bảo bạn làm gì?
Ⓐ Đi theo mũi tên　Ⓑ Dừng lại ở mũi tên　Ⓒ Đi ngược chiều mũi tên

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hãy trả lời ngắn, theo đúng câu hỏi."*
みじかく　そって、　こたえてください　しつもんに

_____

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1 ～に基づいて	a dựa trên căn cứ có thật
2 ～に沿って	b suốt một khoảng dài
3 ～にわたって	c theo đúng; men theo

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 三年に_____、コンビニで働いてきました。 (... ba năm, tôi đã làm ở cửa hàng tiện lợi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Phán đoán dựa trên luật.

_____

2. Chúng tôi lên lịch trình theo đúng mong muốn của khách.

_____

3. Cơn bão gây mưa trên cả một vùng rộng.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 八月九日(はちがつここのか)にわたって、二十四人(にじゅうよにん)のお客(きゃく)様(さま)を案内(あんない)しました。

2. ✗ 三時(さんじ)にわたって会議(かいぎ)をした。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

アルバイトの経験(けいけん)に基(もと)づいて、志望動機(しぼうどうき)を書(か)きました。

Tôi viết lý do ứng tuyển dựa trên kinh nghiệm làm thêm.

石(いし)の上(うえ)にも三年(さんねん)。

Ngồi trên đá ba năm, đá cũng ấm (kiên trì ắt thành).

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 6

Đứng ở phía công ty mà nghĩ

〜からいうと・〜からすると・〜にしたら / 〜にしてみれば

Thứ Ba 8/5, 7 giờ tối · quán cà phê gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/dung-o-phia-cong-ty-ma-nghi

1 Từ vựng

12 TỪ

立場 (たちば)	vị trí, lập trường	辞める (やめる)	nghỉ việc; bỏ
値段 (ねだん)	giá tiền	親 (おや)	bố mẹ (nói chung)
娘 (むすめ)	con gái	心配 (しんぱい)	lo lắng

GẶP THÊM TRONG TẬP

応援 (おうえん)	ủng hộ, cổ vũ	話し方 (はなしかた)	cách nói
関西 (かんさい)	vùng Kansai	新人 (しんじん)	người mới
感じる (かんじる)	cảm thấy	両親 (りょうしん)	bố mẹ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "xét về mặt...". *Tiếng Nhật đặt tiêu chí trước からいうと.*

〜からいうと・〜からいえば・〜からいって

xét về mặt... (đứng ở một tiêu chí mà đánh giá).

N (tiêu chí) + からいうと + ひょうか

TIẾNG VIỆT

XÉT VỀ giá thì cái này tốt hơn

TIẾNG NHẬT

値段(ねだん)からいうと、こちらのほうがいい

Danh từ đứng trước là một tiêu chí: giá, kinh nghiệm, vị, khoảng cách. Không phải người.

VÍ DỤ

経験(けいけん)からいうと、最初(さいしょ)の一年(いちねん)が一番大変(いちばんたいへん)だ。

Xét về kinh nghiệm, năm đầu là vất vả nhất. (Tanaka)

"Nhìn từ phía..." và "căn cứ vào...": *からすると có hai việc.*

～からすると・～からすれば　nhìn từ phía...; căn cứ vào... (mà đoán).

N (phía / dấu hiệu) + からすると + …だろう

TIẾNG VIỆT

CĂN CỨ VÀO cách nói, chắc anh ấy là người vùng Kansai

TIẾNG NHẬT

あの話し方からすると、彼は関西の人だろう

Đứng sau người / tổ chức: nhìn từ phía họ. Đứng sau một dấu hiệu (cách nói, vẻ mặt): căn cứ vào đó mà đoán, vế sau hay có だろう, らしい.

VÍ DỤ

会社からすれば、すぐ辞めない人がほしいんだよ。

Nhìn từ phía công ty thì họ muốn người không nghỉ việc sớm. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
> Tanaka nói 「かいしゃからすれば」 nghe rất tự nhiên. Đứng ở phía người tuyển mà đọc lại hồ sơ, mình thấy ngay mấy câu thừa.

Tiếng Việt nói "với... mà nói". *Tiếng Nhật đặt mình vào chỗ người ta: にしてみれば.*

～にしたら・～にすれば・～にしてみれば　với người đó mà nói (đặt mình vào vị trí họ).

N (người) + にしてみれば + きもち…だろう

TIẾNG VIỆT

VỚI KHÁCH MÀ NÓI, thời gian chờ thấy dài lắm

TIẾNG NHẬT

客にしてみれば、待つ時間は長く感じる

Vế sau là cảm xúc, ý nghĩ mình đoán của người đó, hay kết bằng だろう. Dùng nhiều khi nói về người khác, ít khi nói về mình.

VÍ DỤ

親にしてみれば、娘が遠くで働くのは心配だろう。

Với bố mẹ mà nói, con gái làm việc ở xa chắc là lo lắm.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. vị trí, lập trường _____
2. nghỉ việc; bỏ _____
3. giá tiền _____
4. bố mẹ _____
5. con gái _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: と　を　が　は　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 値段からいうと、こちらのほう（　　）いい。
Xét về giá thì cái này tốt hơn.

2. あの話し方からすると、彼（　　）関西の人だろう。
Căn cứ vào cách nói, chắc anh ấy là người vùng Kansai.

3. 客にしてみれば、待つ時間（　　）長く感じる。
Với khách mà nói, thời gian chờ thấy dài lắm.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 交通の便利さ____、この部屋が一番だ。 (... sự tiện đi lại, căn phòng này là nhất.)
Ⓐ からいうと　Ⓑ にしてみれば　Ⓒ をめぐって

2. 犬____、毎日の散歩が一番の楽しみだろう。 (... con chó mà nói, đi dạo mỗi ngày chắc là niềm vui lớn nhất.)
Ⓐ にしてみれば　Ⓑ からいうと　Ⓒ を問わず

3. **消費者からすれば、値上げは痛い**
Dòng tít trên báo nói gì?
Ⓐ Nhìn từ phía người mua, tăng giá thật đau　Ⓑ Người mua nói tăng giá là tốt
Ⓒ Giá tăng vì người mua đông

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Với khách mà nói, thời gian chờ thấy dài lắm."*
ながくかんじる　まつじかんは　きゃくにしてみれば、

Bài 5 Nối mẫu với cách dùng

1	～からいうと	a	xét về một tiêu chí
2	～からすると	b	đặt mình vào vị trí người đó
3	～にしてみれば	c	nhìn từ phía...; căn cứ vào...

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 会社から_____、すぐ辞めない人がほしいんだよ。 (... phía công ty thì họ muốn người không nghỉ việc sớm.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Xét về vị thì quán này là nhất.

---

2. Nhìn từ phía trẻ con, một tiết học một tiếng là dài.

3. Với người mới mà nói, cái gì cũng là lần đầu.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 私(わたし)からいうと、この仕事(しごと)が一番(いちばん)合(あ)っていると思(おも)う。

2. ✗ 母(はは)にとって寂(さび)しいだろう。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

会社(かいしゃ)からすれば、すぐ辞(や)めない人(ひと)がほしいんだよ。

Nhìn từ phía công ty thì họ muốn người không nghỉ việc sớm. (Tanaka)

己(おのれ)の欲(ほっ)せざる所(ところ)、人(ひと)に施(ほどこ)すこと勿(なか)れ。

Điều mình không muốn, đừng làm cho người khác.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 7

Lá thư từ chối đầu tiên

〜ものの・〜とはいうものの・〜からといって

Thứ Sáu 18/5, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/la-thu-tu-choi-dau-tien

1 Từ vựng

12 TỪ

自信（じしん）	tự tin	諦める（あきら）	từ bỏ, bỏ cuộc
落ちる（お）	rơi; trượt (thi)	祈る（いの）	cầu nguyện
慣れる（な）	quen	悲しい（かな）	buồn

GẶP THÊM TRONG TẬP

期待（きたい）	kỳ vọng, mong đợi	検討（けんとう）	cân nhắc, xem xét
今後（こんご）	từ nay về sau	活躍（かつやく）	hoạt động tích cực, thành công
抜く（ぬ）	rút ra, bỏ bớt	限る（かぎ）	giới hạn; (... là) nhất

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "tuy... nhưng". *Tiếng Nhật văn viết dùng ものの, sau đó thường là chuyện không suôn sẻ.*

〜ものの

tuy... nhưng (kết quả không như mong đợi; văn viết).

Vた + ものの + よくない　けっか

TIẾNG VIỆT

TUY đã sang Nhật NHƯNG lúc đầu tôi không có bạn

TIẾNG NHẬT

日本（にほん）に来（き）たものの、最初（さいしょ）は友達（ともだち）がいなかった

Vế trước là việc đã xảy ra thật; vế sau là điều không như người ta nghĩ sẽ theo sau.

VÍ DỤ

応募（おうぼ）したものの、自信（じしん）はなかった。

Tuy đã nộp đơn nhưng tôi không tự tin.

"Nói là vậy, nhưng...": *とはいうものの tự cãi lại câu mình vừa nói.*

〜とはいうものの nói là... vậy nhưng (thực tế khác).

điều người ta nói + とはいうものの + thực tế

TIẾNG VIỆT
NÓI LÀ xuân rồi NHƯNG vẫn lạnh

TIẾNG NHẬT
春(はる)とはいうものの、まだ寒(さむ)い

Vế trước là điều ai cũng nói, hoặc chính mình vừa nói; vế sau là thực tế không khớp.

VÍ DỤ
慣(な)れたとはいうものの、やっぱり悲(かな)しい。
Nói là đã quen rồi nhưng vẫn buồn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thư từ tiếng Nhật mở đầu bằng thời tiết rất hay dùng câu kiểu 「はるとはいうものの、さむい　ひが　つづいております」.

Tiếng Việt nói "không phải cứ vì... mà". *Tiếng Nhật để chữ "không" ở CUỐI câu.*

〜からといって không phải cứ vì... mà (đi với vế phủ định).

lý do + からといって + 〜ない

TIẾNG VIỆT
KHÔNG PHẢI CỨ bận là được bỏ bữa

TIẾNG NHẬT
忙(いそが)しいからといって、食事(しょくじ)を抜(ぬ)いてはいけない

Tiếng Việt đặt "không phải" ở đầu; tiếng Nhật để phần phủ định ở cuối câu. Quên phần cuối là câu đổi nghĩa hẳn.

VÍ DỤ
一回落(いっかいお)ちたからといって、諦(あきら)めないよ。
Trượt một lần đâu có nghĩa là mình bỏ cuộc.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói chuyện với bạn, người Nhật hay rút gọn thành 「からって」, như Sato vừa nhắn.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tự tin _____
2. từ bỏ, bỏ cuộc _____
3. rơi; trượt _____
4. cầu nguyện _____
5. quen _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は　が　と　を　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 忙しいからといって、食事（　　）抜いてはいけない。
Không phải cứ bận là được bỏ bữa.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 薬を飲んだ____、まだ熱が下がらない。 (... đã uống thuốc, vẫn chưa hạ sốt.)
Ⓐ ものの　Ⓑ からといって　Ⓒ 上で

2. 安い____、たくさん買うのはよくない。 (... rẻ mà mua thật nhiều thì không tốt.)
Ⓐ からといって　Ⓑ ものの　Ⓒ 次第で

3. **今後のご活躍をお祈り申し上げます**
Dòng cuối email của công ty thường báo điều gì?
Ⓐ Hồ sơ không được chọn, công ty chúc bạn thành công sau này
Ⓑ Bạn được mời vào vòng phỏng vấn tiếp theo　Ⓒ Công ty cần bạn gửi thêm giấy tờ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không phải cứ bận là được bỏ bữa."*
しょくじを　いそがしいからといって、　ぬいてはいけない

2. *"Tuy đã sang Nhật nhưng lúc đầu tôi không có bạn."*
いなかった　日本に来た　最初は　友達が　ものの、

3. *"Nói là xuân rồi nhưng vẫn lạnh."*
春　まだ　とはいうものの、　寒い

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～ものの	a	nói là... vậy nhưng
2	～とはいうものの	b	tuy... nhưng (kết quả không như mong)
3	～からといって	c	không phải cứ vì... mà

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 一回落ちたから_____、諦めないよ。 (Trượt một lần ... mình bỏ cuộc.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Mua rồi nhưng chưa dùng lần nào.

2. Nói là nghỉ nhưng vẫn làm việc ở nhà.

3. Không phải cứ là người Nhật thì giỏi kính ngữ.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗一回落(いっかいお)ちたからといって、諦(あきら)める。

2. ✗雨(あめ)だからといって行(い)く。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

一回落(いっかいお)ちたからといって、諦(あきら)めないよ。

Trượt một lần đâu có nghĩa là mình bỏ cuộc.

七転(ななころ)び八起(やお)き。

Ngã bảy lần, đứng dậy tám lần.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 8

Linh năm thứ hai

〜だけに・〜だけあって・〜だけのことはある・〜だけましだ

Thứ Hai 21/5, 6 giờ chiều · phòng nghỉ ひまわり, trước ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/linh-nam-thu-hai

1 Từ vựng

14 TỪ

二年目（にねんめ）	năm thứ hai	入力（にゅうりょく）	nhập (chữ, số)
悔しい（くや）	tiếc, cay cú	怪我（けが）	vết thương, bị thương
まし	đỡ hơn, còn hơn	ミス	lỗi, sơ suất

GẶP THÊM TRONG TẬP

品出し（しなだ）	xếp hàng lên kệ	間違える（まちが）	làm sai, nhầm
混む（こ） → 混みます（こ）	đông (người, xe)	中止（ちゅうし）	huỷ, ngừng (buổi học, sự kiện)
残念（ざんねん）	tiếc (残念でしたね: tiếc nhỉ)	怒る（おこ） → 怒ります（おこ）	giận
プロ	dân chuyên nghiệp	詳しい（くわ）	chi tiết, tường tận, rành

2 Ngữ pháp

4 MẪU

Tiếng Việt nói "chính vì... nên càng". *Tiếng Nhật chỉ cần だけに.*

〜だけに chính vì... nên càng (kết quả tương xứng, tốt hoặc xấu).

lý do + だけに + けっか (càng...)

TIẾNG VIỆT

CHÍNH VÌ là quán nổi tiếng NÊN lúc nào cũng đông

TIẾNG NHẬT

有名（ゆうめい）な店だけに、いつも混（こ）んでいる

Về sau là điều "đương nhiên càng thế": càng đông, càng tiếc, càng mừng. Dùng được cả chuyện vui lẫn chuyện buồn.

VÍ DỤ

期待（きたい）していただけに、ミスが悔（くや）しかった。

Chính vì đã kỳ vọng nên lỗi càng thấy tiếc. (Linh)

"Đúng là... có khác": *だけあって chỉ dành cho lời khen.*

〜だけあって đúng là... có khác (khen, kết quả xứng đáng).

さすが + N + だけあって + よい　けっか

TIẾNG VIỆT
ĐÚNG LÀ dân chuyên CÓ KHÁC, giải thích dễ hiểu

TIẾNG NHẬT
プロだけあって、説明(せつめい)がわかりやすい

Vế sau luôn là điều tốt, đáng khen. Chuyện đáng tiếc thì dùng だけに.

VÍ DỤ
さすが二年目(にねんめ)だけあって、仕事(しごと)が早(はや)いね。
Đúng là năm thứ hai có khác, làm việc nhanh ghê.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở ひまわり chú hay khen kiểu 「さすが...だけあって」. Nghe được câu đó là biết hôm nay mình làm tốt.

Tiếng Việt nói "thật xứng với...". *Tiếng Nhật đặt lời khen ở CUỐI câu.*

〜だけのことはある thật xứng với..., không uổng (đặt cuối câu).

けっか + lý do + だけのことはある

TIẾNG VIỆT
Món này THẬT XỨNG VỚI giá đắt

TIẾNG NHẬT
この料理(りょうり)、高(たか)いだけのことはある

Giống だけあって nhưng đứng cuối câu: thấy kết quả trước, rồi mới kết luận "xứng với...".

VÍ DỤ
すぐ直(なお)せたのは、リンさんが教(おし)えただけのことはあるよ。
Sửa được ngay là thật xứng với công Linh dạy đấy.

"Vậy là còn may": *so với chuyện tệ hơn, だけまし.*

〜だけましだ (mẫu phụ) ... vậy là còn may (so với chuyện tệ hơn).

điểm "đỡ" + だけましだ

TIẾNG VIỆT
Mưa nhưng không có gió LÀ CÒN MAY

TIẾNG NHẬT
雨(あめ)だけど、風(かぜ)がないだけましだ

まし nghĩa là "đỡ hơn". Người nói đang ở tình huống không vui, rồi tìm một điểm "đỡ" để tự an ủi hoặc an ủi người khác.

VÍ DỤ
怪我(けが)がなかっただけましだよ。
Không ai bị sao là còn may đấy. (Hine)

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. năm thứ hai _____
2. nhập _____

3. tiếc, cay cú _____

4. vết thương, bị thương _____

5. đỡ hơn, còn hơn _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　と　を　は　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. プロだけあって、説明（せつめい）（　　）わかりやすい。
Đúng là dân chuyên có khác, giải thích dễ hiểu.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 毎日練習（まいにちれんしゅう）している____、彼（かれ）のピアノはすばらしい。 (... ngày nào cũng luyện ..., tiếng đàn của anh ấy tuyệt quá.)

Ⓐ だけあって　Ⓑ からといって　Ⓒ ものの

2. 準備（じゅんび）に時間（じかん）をかけた____、中止（ちゅうし）になって本当（ほんとう）に残念（ざんねん）だ。 (... đã mất nhiều thời gian chuẩn bị ... bị huỷ thật đáng tiếc.)

Ⓐ だけに　Ⓑ だけあって　Ⓒ だけのことはある

3. **さすが本場（ほんば）だけあって、味（あじ）が違（ちが）う**

Dòng chữ trên chương trình ẩm thực nói gì về món ăn?

Ⓐ Đúng là nơi gốc có khác, vị khác hẳn　Ⓑ Vì ở nơi gốc nên vị hơi lạ

Ⓒ Chỉ nơi gốc mới bán món này

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Món này thật xứng với giá đắt."*

このりょうり、　だけのことはある　たかい

_____

2. *"Chính vì là quán nổi tiếng nên lúc nào cũng đông."*

いつも　有名（ゆうめい）な店（みせ）　混（こ）んでいる　だけに、

_____

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～だけに	a	... vậy là còn may
2	～だけあって	b	thật xứng với...
3	～だけのことはある	c	đúng là... có khác (khen)
4	～だけましだ	d	chính vì... nên càng

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 怪我(けが)がなかった_____だよ。 (Không ai bị sao ... đấy.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Chính vì mong nên huỷ càng tiếc.

2. Đúng là sống ở đây mười năm có khác, rành khu phố ghê.

3. Món này thật xứng với giá đắt.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗期待(きたい)していただけあって、悔(くや)しいよね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

さすが二年目(にねんめ)だけあって、仕事(しごと)が早(はや)いね。

Đúng là năm thứ hai có khác, làm việc nhanh ghê.

失敗(しっぱい)は成功(せいこう)のもと。

Thất bại là mẹ thành công.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 9

Phân biệt 1 · Theo, tuỳ, xét về

Phân biệt: におうじて・によって・しだいで・をめぐって・について・にかんして

Thứ Năm 24/5, 4 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/phan-biet-1-theo-tuy-xet-ve

1 Từ vựng

12 TỪ

地域（ちいき）	khu vực, địa phương	予算（よさん）	ngân sách, số tiền định chi
努力（どりょく）	nỗ lực	議論（ぎろん）	thảo luận, tranh luận
話し合い（はなしあい）	cuộc thảo luận, bàn bạc	原因（げんいん）	nguyên nhân

GẶP THÊM TRONG TẬP

事故（じこ）	tai nạn	自然（しぜん）	thiên nhiên
歴史（れきし）	lịch sử	表情（ひょうじょう）	vẻ mặt
制度（せいど）	chế độ	建設（けんせつ）	xây dựng

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt chỉ có một chữ "tuỳ". *Tiếng Nhật có ba, tuỳ ai làm cho nó đổi.*

Tuỳ theo · に応じて（おう）・によって・次第（しだい）で

におうじて: có người chủ động điều chỉnh cho hợp · によって: khác nhau tự nhiên · しだいで: kết quả do N quyết định.

N + におうじて / によって / しだいで + かえる / ちがう / かわる

TIẾNG VIỆT

TUỲ mỗi nước mà cách tìm việc khác nhau

TIẾNG NHẬT

国（くに）によって、就職活動（しゅうしょくかつどう）のやり方（かた）が違（ちが）います

Hỏi ba câu: có người nào chủ động thay đổi cho hợp không (におうじて)? Chỉ là khác nhau sẵn (によって)? Hay N quyết định kết quả (しだいで)?

VÍ DỤ

努力次第（どりょくしだい）で、結果（けっか）は変（か）わる。

Tuỳ vào cố gắng mà kết quả thay đổi.

"Về" bình thường hay "về" có tranh cãi: *nhìn vế sau mà chọn.*

Về・について・に関(かん)して・をめぐって

について: đề tài trung tính · にかんして: như について, trang trọng hơn · をめぐって: có tranh cãi, nhiều bên.

N (đề tài) + について / にかんして / をめぐって + はなす / ぎろんする

TIẾNG VIỆT

Cuộc thương lượng XOAY QUANH tiền lương vẫn đang tiếp diễn

TIẾNG NHẬT

給料(きゅうりょう)をめぐって、話(はな)し合(あ)いが続(つづ)いている

Vế sau có bàn cãi, thương lượng, chia rẽ thì chọn をめぐって. Chỉ hỏi, nói, viết "về" một chuyện thì について; văn bản trang trọng thì にかんして.

VÍ DỤ

事故(じこ)の原因(げんいん)をめぐって、議論(ぎろん)が続(つづ)く。

Tranh luận xoay quanh nguyên nhân tai nạn vẫn tiếp diễn.

Một tiêu chí, một phía, hay một người: *ba chỗ đứng, ba mẫu.*

Đứng ở đâu mà nhìn・からいうと・からすると・にとって

からいうと: theo một tiêu chí · からすると: từ phía ai, hoặc căn cứ để đoán · にとって: đánh giá với ai.

N (tiêu chí / phía / người) + からいうと / からすると / にとって + ひょうか

TIẾNG VIỆT

XÉT VỀ giá thì cái này tốt hơn

TIẾNG NHẬT

値段(ねだん)からいうと、こちらのほうがいい

Trước からいうと là tiêu chí (giá, kinh nghiệm), không phải người. Trước にとって là người, sau nó là đánh giá (quan trọng, khó). からすると đứng được sau cả hai.

VÍ DỤ

会社(かいしゃ)からすると、経験(けいけん)のある人(ひと)がほしい。

Nhìn từ phía công ty, họ muốn người có kinh nghiệm.

3 Luyện viết

27 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. khu vực, địa phương _____
2. ngân sách, số tiền định chi _____
3. nỗ lực _____
4. thảo luận, tranh luận _____
5. cuộc thảo luận, bàn bạc _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は | が | を | と *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 国によって、就職活動のやり方（　　）違います。
   Tuỳ mỗi nước mà cách tìm việc khác nhau.

2. 給料をめぐって、話し合い（　　）続いている。
   Cuộc thương lượng xoay quanh tiền lương vẫn đang tiếp diễn.

3. 値段からいうと、こちらのほう（　　）いい。
   Xét về giá thì cái này tốt hơn.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 地域____、祭りの日が違う。 (... vùng mà ngày lễ hội khác nhau.)
   Ⓐ によって　Ⓑ に応じて　Ⓒ をめぐって

2. 季節____、店の飾りを変えている。 (Cửa hàng đổi đồ trang trí ... mùa.)
   Ⓐ に応じて　Ⓑ をめぐって　Ⓒ からいうと

3. 成功するかどうかは、あなたの努力____だ。 (Có thành công hay không là ... cố gắng của bạn.)
   Ⓐ 次第　Ⓑ によって　Ⓒ に応じて

4. 新しい空港の建設____、町の意見が二つに分かれた。 (... việc xây sân bay mới, ý kiến trong thị trấn chia làm hai.)
   Ⓐ をめぐって　Ⓑ に応じて　Ⓒ 次第で

5. この本は日本の歴史____書かれている。 (Cuốn sách này được viết ... lịch sử Nhật Bản.)
   Ⓐ について　Ⓑ をめぐって　Ⓒ にとって

6. 留学生____、敬語は難しい。 (... du học sinh, kính ngữ thật khó.)
   Ⓐ にとって　Ⓑ からいうと　Ⓒ をめぐって

7. 値段____、こちらのほうが安くていい。 (... giá, cái này rẻ hơn nên tốt hơn.)
   Ⓐ からいうと　Ⓑ にとって　Ⓒ について

8. あの表情____、彼は怒っているようだ。 (... vẻ mặt kia, hình như anh ấy đang giận.)
   Ⓐ からすると　Ⓑ にとって　Ⓒ に関して

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cuộc thương lượng xoay quanh tiền lương vẫn đang tiếp diễn."*
   きゅうりょうをめぐって、 | はなしあいが | つづいている

Bài 5 Nối mẫu với cách dùng

1	～に応じて	a	khác nhau tự nhiên
2	～によって	b	kết quả do N quyết định

3 ～次第(しだい)で

c có người chủ động điều chỉnh

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Chọn tuỳ theo ngân sách.

2. Về quy định mới, quý vị có câu hỏi nào không?

3. Với tôi, năm nay rất quan trọng.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗国(くに)に応(おう)じて、就職活動(しゅうしょくかつどう)のやり方(かた)が違(ちが)う。

2. ✗地域(ちいき)に応(おう)じて、言葉(ことば)が違(ちが)う。

3. ✗自己紹介(じこしょうかい)をめぐって話(はな)します。

4. ✗私(わたし)からいうと大切(たいせつ)だ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

国(くに)によって、就職活動(しゅうしょくかつどう)のやり方(かた)が違(ちが)います。

Tuỳ mỗi nước mà cách tìm việc khác nhau.

一(いち)を聞(き)いて十(じゅう)を知(し)る。

Nghe một biết mười.

TỰ CHẤM ____ / 27

Ôn 1 · Hồ sơ đầu tiên

Chủ nhật 27/5, 2 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/on-1-ho-so-dau-tien

1 Bài đọc

Hồ sơ đầu tiên

Trang sổ đầu tiên: Hine viết nháp bằng bút chì, câu nào cũng chọn mẫu trang trọng.

— Hine viết:

私(わたし)はベトナムのフエ出身(しゅっしん)です。留学(りゅうがく)をきっかけに、人(ひと)と人(ひと)をつなぐ仕事(しごと)がしたいと思(おも)うようになりました。

Đoạn hai: kinh nghiệm ở ひまわり.

— Hine viết:

三年間(さんねんかん)にわたって、接客(せっきゃく)の仕事(しごと)をしてきました。コンビニには、年齢(ねんれい)や国籍(こくせき)を問(と)わず、いろいろなお客様(きゃくさま)が来(き)ます。お客様(きゃくさま)に応(おう)じて、話(はな)し方(かた)を変(か)えることを学(まな)びました。

Đoạn ba: điều Hine muốn làm.

— Hine viết:

経験(けいけん)に基(もと)づいて、お客様(きゃくさま)に合(あ)った旅(たび)を提案(ていあん)したいです。就職活動(しゅうしょくかつどう)にあたって、御社(おんしゃ)のツアーをよく調(しら)べた上(うえ)で、応募(おうぼ)いたしました。

Góc dưới trang sổ, một dòng nhỏ Hine viết cho chính mình.

— Hine viết:

一回(いっかい)落(お)ちたからといって、諦(あきら)めない。

2 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 卒業(そつぎょう)____、先生(せんせい)にお礼(れい)の手紙(てがみ)を書(か)きました。 (... tốt nghiệp, tôi viết thư cảm ơn thầy cô.)

   Ⓐ に際(さい)し　Ⓑ にわたって　Ⓒ をめぐって

2. 資料(しりょう)をよく読(よ)んだ____、質問(しつもん)してください。 (Đọc kỹ tài liệu ... rồi hãy đặt câu hỏi.)

   Ⓐ 上(うえ)で　Ⓑ 次第(しだい)　Ⓒ ものの

3. この大会(たいかい)は、年齢(ねんれい)____誰(だれ)でも参加(さんか)できます。 (Giải này ai cũng tham gia được, ... tuổi.)

   Ⓐ を問(と)わず　Ⓑ に沿(そ)って　Ⓒ に基(もと)づいて

4. 子供(こども)____、夏休(なつやす)みは一年(いちねん)で一番(いちばん)楽(たの)しい時期(じき)だろう。 (... trẻ con mà nói, nghỉ hè chắc là lúc vui nhất trong năm.)

   Ⓐ にしてみれば　Ⓑ からいうと　Ⓒ を除(のぞ)いて

5. 日本(にほん)に住(す)んでいる____、日本(にほん)の文化(ぶんか)を全部(ぜんぶ)知(し)っているわけではない。 (... sống ở Nhật mà biết hết văn hoá Nhật.)

Ⓐ からといって　Ⓑ だけあって　Ⓒ 次第(しだい)で

6. Trong đoạn tự giới thiệu, Hine muốn đề xuất những chuyến đi thế nào?

Ⓐ Hợp với từng vị khách　Ⓑ Giống nhau cho mọi khách　Ⓒ Rẻ nhất có thể

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi đã làm việc tiếp khách suốt ba năm."*

さんねんかんにわたって、 | せっきゃくのしごとを | してきました

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	～だけに	a	dù... hay không
2	～ものの	b	tuy... nhưng
3	～にかかわらず	c	suốt một khoảng dài
4	～にわたって	d	chính vì... nên càng

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. さすが二年目(にねんめ)だけ_____、仕事(しごと)が早(はや)いね。 (Đúng là năm thứ hai ..., làm việc nhanh ghê.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 留学生(りゅうがくせい)に際(さい)して、旅行(りょこう)の仕事(しごと)に興味(きょうみ)を持(も)ちました。

2. ✗ 昨日(きのう)、予約(よやく)ができ次第(しだい)、メッセージを送(おく)った。

3. ✗ 御社(おんしゃ)の仕事(しごと)をめぐって、質問(しつもん)してもいいですか。

4. ✗ 給料(きゅうりょう)を除(のぞ)いて、仕事(しごと)の内容(ないよう)が面白(おもしろ)そうです。

5. ✗ 八月九日(はちがつここのか)にわたって、二十四人(にじゅうよにん)のお客様(きゃくさま)を案内(あんない)しました。

6. ✗ 私(わたし)からいうと、この仕事(しごと)が一番合(いちばんあ)っていると思(おも)う。

7. ✗ 一回落(いっかいお)ちたからといって、諦(あきら)める。

8. ✗ 期待(きたい)していただけあって、悔(くや)しいよね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

留学(りゅうがく)をきっかけに、人(ひと)と人(ひと)をつなぐ仕事(しごと)がしたいと思(おも)うようになりました。

Nhờ du học mà tôi bắt đầu muốn làm công việc kết nối con người với nhau.

千里(せんり)の道(みち)も一歩(いっぽ)から。

Đường nghìn dặm cũng bắt đầu từ một bước chân.

TỰ CHẤM ____ / 20

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 1

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 上級（じょうきゅう）
2. 就職活動（しゅうしょくかつどう）
3. 資格（しかく）
4. 目標（もくひょう）
5. きっかけ

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. を
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にあたって — Bước vào một việc lớn và chuẩn bị trước cho nó: にあたって.
2. A · をきっかけに — Một câu nói là mốc, sau đó có thay đổi (bắt đầu nấu ăn).
3. A · Những lưu ý khi sử dụng — ごりよう = sử dụng, ごちゅうい = lưu ý.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. アルバイト をきっかけに せっきゃくが すきになった

Bài 5 · Nối mẫu với cách dùng

1–b · 2–c · 3–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. をきっかけに / をけいきに / wokikkakeni — Du học là mốc, sau đó có thay đổi.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 卒業（そつぎょう）に際（さい）し、先生（せんせい）にお礼（れい）の手紙（てがみ）を書（か）きました。
2. 就職活動（しゅうしょくかつどう）にあたって、スーツを買（か）いました。
3. 病気（びょうき）をきっかけに、たばこをやめた。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 昼（ひる）ご飯（はん）を食（た）べる前（まえ）に、手（て）を洗（あら）った。 — にさいして và にあたって gần nghĩa: にあたって nhấn phần chuẩn bị trước việc lớn, にさいして chỉ đúng lúc việc diễn ra. Cả hai đều trang trọng, không dùng cho việc vặt như ăn trưa.
2. 留学（りゅうがく）をきっかけに、旅行（りょこう）の仕事（しごと）に興味（きょうみ）を持ちました。 — Hine kể từ chuyện du học mà mình thay đổi, nhưng にさいして chỉ đúng lúc việc diễn ra. Có thay đổi sau đó thì dùng をきっかけに.
3. 病気（びょうき）をきっかけに、たばこをやめた。 — をきっかけに nói điểm khởi đầu, sau đó có thay đổi (nhân lần ốm mà bỏ thuốc). Chỉ nói thời điểm thì mới dùng にさいして.

Tập 2

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 計画（けいかく）
2. 応募（おうぼ）
3. 結果（けっか）
4. 次第（しだい）
5. 準備（じゅんび）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. と
2. が
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 上（うえ）で — Sau thể た là うえで: việc trước phải xong rồi mới tới việc sau.
2. A · 次第（しだい） — Thân động từ (とどき) + しだい = ngay khi, cho việc sắp làm.
3. A · Ngày mưa, có thể huỷ tuỳ thời tiết — てんこう = thời tiết, ちゅうし = huỷ; しだいで = tuỳ vào.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じゅんびが できしだい、 しゅっぱつします

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–a · 2–c · 3–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. うえで / あとで / uede / atode — Sau thể た: うえで = xong rồi mới.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本（にほん）で働（はたら）く上（うえ）で、敬語（けいご）はとても大切（たいせつ）です。
2. 内容（ないよう）をご確認（かくにん）の上（うえ）、サインしてください。
3. 詳（くわ）しいことが分（わ）かり次第（しだい）、お知（し）らせします。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 昨日（きのう）、予約（よやく）ができて、すぐメッセージを送（おく）った。 — Hine kể chuyện hôm qua bằng しだい nên Tanaka không biết tin đã gửi chưa. しだい chỉ cho việc sắp làm.
2. 昨日着（きのうつ）くとすぐ電話（でんわ）した。 — しだい (ngay khi) không dùng cho chuyện đã qua (hôm qua tới nơi là gọi ngay). Chuyện đã qua dùng 〜とすぐ.

Tập 3

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 国籍(こくせき)
2. 採用(さいよう)
3. 能力(のうりょく)
4. 意見(いけん)
5. 働き方(はたらきかた)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. を
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · をめぐって — Có tranh cãi, ý kiến va chạm: をめぐって.
2. A · に応(おう)じて — Chủ động thay đổi cho hợp với số khách: におうじて.
3. A · Tuyển người, không phân biệt tuổi và quốc tịch — ぼしゅう = tuyển; をとわず = không phân biệt.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きせつに おうじて メニューを かえます

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–c · 3–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. とわず / towazu — とう (hỏi) → とわず (không hỏi tới).

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 給料(きゅうりょう)をめぐる問題(もんだい)は、どの国(くに)にもある。
2. お客様(きゃくさま)の希望(きぼう)に応(おう)じたツアーを作(つく)ります。
3. 男女(だんじょ)を問(と)わず、誰(だれ)でも参加(さんか)できます。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 御社(おんしゃ)のお仕事(しごと)について、質問(しつもん)してもいいですか。 — Hine chỉ muốn hỏi về công việc. をめぐって chỉ dùng khi có nhiều bên bàn, tranh cãi; nói đề tài bình thường thì dùng について (dạy chính ở Ngữ pháp N3).
2. 年齢(ねんれい)を問(と)わず応募(おうぼ)できます。 — をとわず hay đi với từ chứa hai mặt đối nhau hoặc một nhóm nhiều loại: だんじょをとわず (không phân biệt nam nữ), ちゅうやをとわず (bất kể ngày đêm). "Không phân biệt lương" thì vô nghĩa.

Tập 4

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 有無(うむ)
2. 求人票(きゅうじんひょう)
3. 出勤(しゅっきん)
4. 土日(どにち)
5. 内容(ないよう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にかかわらず — Hai vế đối ふる / ふらない + にかかわらず.
2. A · はともかく — Tạm gác vẻ ngoài để nói điều quan trọng hơn: vị ngon.
3. A · Mở cửa quanh năm, chỉ nghỉ mùng Một Tết — ねんじゅうむきゅう = mở quanh năm; がんじつをのぞく = trừ mùng Một.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いちぶのみせを のぞいて、 しょうがつは やすみです

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. かかわらず / kakawarazu — うむ (có / không) + にかかわらず.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 参加(さんか)するしないにかかわらず、お返事(へんじ)ください。
2. 好(す)き嫌(きら)いにかかわりなく、全部食(ぜんぶた)べてください。
3. 結果(けっか)はともかくとして、最後(さいご)まで頑張(がんば)った。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 給料(きゅうりょう)はともかく、仕事(しごと)の内容(ないよう)が面白(おもしろ)そうです。 — Hine chỉ muốn tạm gác chuyện lương. はともかく chỉ tạm gác A để nói B; をのぞいて là bỏ hẳn A ra ngoài: にちようをのぞいて (trừ Chủ nhật) = Chủ nhật không tính.

Tập 5

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 志望動機(しぼうどうき)
2. 基(もと)づく
3. 沿(そ)う
4. 事実(じじつ)
5. 案内(あんない)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. が
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に基(もと)づいて — Kết quả điều tra là căn cứ có thật: にもとづいて.
2. A · に沿(そ)って — Men theo một đường dài: にそって.
3. A · Đi theo mũi tên — やじるし = mũi tên; にそって = men theo.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しつもんに そって、 みじかく こたえてください

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–a · 2–c · 3–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. わたって / watatte — Khoảng ba năm + にわたって = suốt ba năm.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 法律(ほうりつ)に基(もと)づいて判断(はんだん)する。
2. お客様(きゃくさま)の希望(きぼう)に沿(そ)ったプランを作(つく)ります。
3. 台風(たいふう)は広(ひろ)い範囲(はんい)にわたって雨(あめ)を降(ふ)らせた。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 八月九日(はちがつここのか)に、二十四人(にじゅうよにん)のお客様(きゃくさま)を案内(あんない)しました。 — Hine kể về đúng một ngày. にわたって chỉ dùng với khoảng thời gian, không gian dài rộng.
2. 三時間(さんじかん)にわたって会議(かいぎ)をした。 — Một thời điểm thì không dùng にわたって: × さんじにわたって (suốt 3 giờ). Khoảng ba tiếng (さんじかん) thì được.

Tập 6

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 立場(たちば)
2. 辞(や)める
3. 値段(ねだん)
4. 親(おや)
5. 娘(むすめ)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · からいうと — Sự tiện đi lại là một tiêu chí: からいうと. にしてみれば cần người.
2. A · にしてみれば — Đoán cảm xúc của một bên (con chó) + だろう: にしてみれば.
3. A · Nhìn từ phía người mua, tăng giá thật đau — しょうひしゃ = người tiêu dùng; ねあげ = tăng giá.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きゃくにしてみれば、 まつじかんは ながくかんじる

Bài 5 · Nối mẫu với cách dùng

1–a · 2–c · 3–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. すれば / すると / sureba — からすれば = nhìn từ phía.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 味(あじ)からいえば、この店(みせ)が一番(いちばん)だ。
2. 子供(こども)からすれば、一時間(いちじかん)の授業(じゅぎょう)は長(なが)い。
3. 新人(しんじん)にしたら、何(なに)もかも初(はじ)めてだ。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私(わたし)から見(み)ると、この仕事(しごと)が一番(いちばん)合(あ)っていると思(おも)う。 — Hine đặt người trước からいうと. からいうと không đi sau người: × わたしからいうと (xét từ tôi). Nói "nhìn từ phía tôi" dùng からみると (sẽ học ở một bài sau của khoá này).
2. 母(はは)にしてみれば寂(さび)しいだろう。 — にしてみれば đi sau danh từ chỉ người, đoán cảm xúc, ý nghĩ của họ; にとって đi với đánh giá "quan trọng, khó...": わたしにとって　たいせつだ (quan trọng với tôi) · ははにしてみれば　さびしいだろう (với mẹ mà nói chắc là buồn).

Tập 7

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 自信(じしん)
2. 諦(あきら)める
3. 落(お)ちる
4. 祈(いの)る
5. 慣(な)れる

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ものの — Việc đã làm + ものの, sau đó là kết quả không như mong.
2. A · からといって — Vế sau phủ định (よくない): không phải cứ vì rẻ mà...
3. A · Hồ sơ không được chọn, công ty chúc bạn thành công sau này — Câu chúc này là dòng cuối quen thuộc của thư từ chối.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いそがしいからといって、 しょくじを ぬいてはいけない
2. 日本(にほん)に来(き)た ものの、 最初(さいしょ)は 友達(ともだち)が いなかった。
3. 春(はる) とはいうものの、 まだ 寒(さむ)い。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–a · 3–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. といって / toitte — からといって + vế phủ định.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 買(か)ったものの、一度(いちど)も使(つか)っていない。
2. 休(やす)みとはいうものの、家(いえ)で仕事(しごと)をしている。
3. 日本人(にほんじん)だからといって、敬語(けいご)が上手(じょうず)とは限(かぎ)らない。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一回(いっかい)落(お)ちたからといって、諦(あきら)めない。 — Hine quên vế phủ định nên câu thành "trượt một lần nên bỏ cuộc". からといって luôn đi với vế phủ định hoặc ý "điều đó không đúng".
2. 雨(あめ)だからといって、休(やす)んではいけない。 — Câu kiểu × あめだからといっていく (vì mưa mà đi) là sai: vế sau phải phủ định.

Tập 8

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 二年目(にねんめ)
2. 入力(にゅうりょく)
3. 悔(くや)しい
4. 怪我(けが)
5. まし

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · だけあって — Lời khen, kết quả xứng đáng: だけあって.
2. A · だけに — Chuyện đáng tiếc: だけに; だけあって chỉ để khen.
3. A · Đúng là nơi gốc có khác, vị khác hẳn — ほんば = nơi gốc; さすが...だけあって = lời khen.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このりょうり、 たかい だけのことはある
2. 有名(ゆうめい)な店(みせ) だけに、 いつも 混(こ)んでいる。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–c · 3–b · 4–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. だけまし / dakemashi — だけましだ = vậy là còn may.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 楽(たの)しみにしていただけに、中止(ちゅうし)は残念(ざんねん)だ。
2. 十年(じゅうねんす) 住んでいるだけあって、町(まち)に詳(くわ)しい。
3. この料理(りょうり)、高(たか)いだけのことはある。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 期待(きたい)していただけに、悔(くや)しいよね。 — Hine an ủi mà dùng だけあって, nghe như khen. だけあって chỉ dùng để khen; だけに dùng được cả chuyện tiếc: たのしみにしていた　だけに、ちゅうしは　ざんねんだ (chính vì mong nên huỷ càng tiếc).

Tập 9

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 地域（ちいき）
2. 予算（よさん）
3. 努力（どりょく）
4. 議論（ぎろん）
5. 話し合い（はなしあい）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · によって — Các vùng tự khác nhau, không ai điều chỉnh.
2. A · に応じて（おう） — Cửa hàng chủ động đổi cho hợp với mùa.
3. A · 次第（しだい） — Cố gắng quyết định kết quả; cuối câu: しだいだ.
4. A · をめぐって — Ý kiến chia rẽ = có tranh cãi: をめぐって.
5. A · について — Đề tài trung tính, không có tranh cãi: について.
6. A · にとって — Người + đánh giá (khó): にとって.
7. A · からいうと — Giá là một tiêu chí: からいうと.
8. A · からすると — Căn cứ vào dấu hiệu (vẻ mặt) mà đoán: からすると.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きゅうりょうをめぐって、 はなしあいが つづいている

Bài 5 · Nối mẫu với cách dùng

1–c · 2–a · 3–b

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 予算（よさん）に応（おう）じて選（えら）ぶ。
2. 新（あたら）しいルールに関（かん）して、ご質問（しつもん）はありますか。
3. 私（わたし）にとって、この一年（いちねん）はとても大切（たいせつ）だ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 国（くに）によって、就職活動（しゅうしょくかつどう）のやり方（かた）が違（ちが）う。 — Tuỳ theo: におうじて (chủ động điều chỉnh cho hợp: よさんにおうじてえらぶ (chọn tuỳ theo ngân sách)) · によって (khác nhau tự nhiên: ちいきによってちがう (khác nhau tuỳ vùng)) · しだいで (kết quả do N quyết định: やるきしだいでかわる (thay đổi tuỳ vào ý chí)).
2. 地域（ちいき）によって、言葉（ことば）が違（ちが）う。 — Câu ワン chọn sai: không ai điều chỉnh ngôn ngữ cho vùng, ngôn ngữ tự khác nhau.
3. 自己紹介（じこしょうかい）について話（はな）します。 — Về: について (đề tài trung tính) · にかんして (trang trọng hơn) · をめぐって (có tranh cãi, nhiều bên): じこの げんいんを めぐって ぎろんが つづく (tranh luận xoay quanh nguyên nhân tai nạn vẫn tiếp diễn).
4. 私（わたし）にとって大切（たいせつ）だ。 — Đứng ở đâu mà nhìn: からいうと (theo một tiêu chí: ねだんからいうと (xét về giá)) · からすると (từ phía ai, hoặc căn cứ để đoán) · にとって (đánh giá với ai: わたしにとって たいせつだ (quan trọng với tôi)).

Ôn 1

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に際し（さい） — Đúng dịp một việc trang trọng: にさいし (bài Buổi học đầu lớp thượng cấp).
2. A · 上で（うえ） — Vた + うえで = xong rồi mới (bài Kế hoạch năm cuối).
3. A · を問わず（と） — Không phân biệt tuổi: をとわず (bài Hội thảo tuyển dụng chung).
4. A · にしてみれば — Đoán cảm xúc của người khác + だろう (bài Đứng ở phía công ty mà nghĩ).
5. A · からといって — Vế sau phủ định (わけではない) (bài Lá thư từ chối đầu tiên).
6. A · Hợp với từng vị khách — おきゃくさまにあった たび = chuyến đi hợp với khách.

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さんねんかんにわたって、 せっきゃくのしごとを してきました

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. あって / atte — Lời khen: だけあって (bài Linh năm thứ hai).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 留学（りゅうがく）をきっかけに、旅行（りょこう）の仕事（しごと）に興味（きょうみ）を持（も）ちました。 — Có thay đổi sau mốc thì dùng をきっかけに.
2. 昨日（きのう）、予約（よやく）ができて、すぐメッセージを送（おく）った。 — しだい chỉ cho việc sắp làm.
3. 御社（おんしゃ）のお仕事（しごと）について、質問（しつもん）してもいいですか。 — Không có tranh cãi thì dùng について.
4. 給料（きゅうりょう）はともかく、仕事（しごと）の内容（ないよう）が面白（おもしろ）そうです。 — Tạm gác thì はともかく; bỏ hẳn ra mới là をのぞいて.
5. 八月九日（はちがつここのか）に、二十四人（にじゅうよにん）のお客様（きゃくさま）を案内（あんない）しました。 — にわたって chỉ cho khoảng dài; một ngày thì dùng に.
6. 私（わたし）から見（み）ると、この仕事（しごと）が一番合（いちばんあ）っていると思（おも）う。 — からいうと không đi sau người.
7. 一回（いっかい）落（お）ちたからといって、諦（あきら）めない。 — からといって luôn đi với vế phủ định.
8. 期待（きたい）していただけに、悔（くや）しいよね。 — だけあって chỉ để khen; chuyện tiếc dùng だけに.

Bản dịch bài đọc

Tôi đến từ Huế, Việt Nam. Nhờ du học mà tôi bắt đầu muốn làm công việc kết nối con người với nhau. Tôi đã làm việc tiếp khách suốt ba năm. Ở cửa hàng tiện lợi, đủ mọi vị khách ghé tới, không phân biệt tuổi tác hay quốc tịch. Tôi đã học cách đổi cách nói tuỳ theo từng vị khách. Dựa trên kinh nghiệm, tôi muốn đề xuất những chuyến đi hợp với từng vị khách. Bước vào việc tìm việc, tôi đã tìm hiểu kỹ các tour của quý công ty rồi mới nộp đơn. Trượt một lần đâu có nghĩa là bỏ cuộc.

済

Xong *chặng 1*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 2: Tháng Năm – Sáu · Mùa phỏng vấn

→ Sách luyện viết Kanji N2 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N2 đủ 56 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.